



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC VĨNH HÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 30/06/2019



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ CHÈ BIẾN LƯƠNG THỰC VĨNH HÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 30/06/2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch
Ông Phạm Đình Cường	Ủy viên
Bà Lưu Thị Tuyết Mai	Ủy viên
Ông Lê Văn Thành	Ủy viên
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Đình Cường	Giám đốc
Ông Trần Công Đức	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Quý	Phó Giám đốc
Ông Lê Hải Long	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Toán	Phó Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Tái bổ nhiệm
Ông Phạm Đình Cường	Giám đốc	27/04/2015

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

40856

ING T
(NH
M TO
ACI

PHỔ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tại Công ty.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc phê duyệt báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Đình Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Số 356 /VACO/BCSX/NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN
TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (gọi chung là "báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Trong kỳ, Công ty chưa ghi nhận đủ chi phí thuê đất và chi phí lãi vay với số tiền lần lượt là 3.776.747.699 VND và 2.400.000.000 VND. Nếu thực hiện hạch toán đúng theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam thì khoản mục Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước và giá vốn dịch vụ sẽ tăng lên 3.776.747.699 VND; khoản mục Chi phí trả trước giảm đi và Chi phí tài chính sẽ tăng lên 2.400.000.000 VND; Khoản mục lợi nhuận kế toán trước thuế sẽ giảm đi 6.176.747.699 VND.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề đã nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Xuân Thăng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0043-2016-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		436.722.079.921	201.537.183.460
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.290.879.012	9.960.887.570
1. Tiền	111		3.290.879.012	9.960.887.570
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	169.000.000.000	108.190.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		169.000.000.000	108.190.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.640.011.532	35.632.503.080
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	68.435.192.415	55.312.923.998
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	6.386.242.107	2.550.893.621
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	10.103.477.655	13.073.586.106
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(35.284.900.645)	(35.304.900.645)
IV. Hàng tồn kho	140		207.618.415.989	42.348.527.236
1. Hàng tồn kho	141	10	207.618.415.989	42.348.527.236
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.172.773.388	5.405.265.574
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	2.425.268.029	36.638.634
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.803.248.045	4.145.800.987
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	944.257.314	1.222.825.953
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		49.460.430.742	110.658.665.264
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.696.139.458	5.716.139.458
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	669.239.458	689.239.458
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	5.026.900.000	5.026.900.000
II. Tài sản cố định	220		5.977.999.641	6.559.889.035
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.734.816.216	4.120.676.242
- Nguyên giá	222		21.673.125.340	21.673.125.340
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.938.309.124)	(17.552.449.098)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.243.183.425	2.439.212.793
- Nguyên giá	228		5.786.890.000	5.786.890.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.543.706.575)	(3.347.677.207)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	10.466.467.470	11.160.080.046
- Nguyên giá	231		31.169.032.576	31.169.032.576
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(20.702.565.106)	(20.008.952.530)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	6.470.471.040	6.318.710.906
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.470.471.040	6.318.710.906
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	15.141.369.600	75.141.369.600
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.141.369.600	15.141.369.600
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	60.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.707.983.533	5.762.476.219
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	5.707.983.533	5.762.476.219
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		486.182.510.663	312.195.848.724

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
NỢ PHẢI TRẢ	300		260.595.404.971	86.752.934.761
I. Nợ ngắn hạn	310		249.535.726.199	73.670.982.666
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	21.235.783.315	26.086.154.596
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.806.998.880	5.401.750
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	194.572.208	418.947.978
4. Phải trả người lao động	314		362.064.715	1.089.837.579
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		362.701.262	179.468.300
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	10.339.197.894	8.155.054.611
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	3.438.719.008	5.759.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	207.624.271.881	31.959.062.815
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		171.417.036	17.555.037
II. Nợ dài hạn	330		11.059.678.772	13.081.952.095
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	17	47.380.320	47.380.320
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	10.912.298.452	12.934.571.775
3. Phải trả dài hạn khác	337	19	100.000.000	100.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		225.587.105.692	225.442.913.963
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	225.587.105.692	225.442.913.963
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.000.000.000	215.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.000.000.000	215.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.126.009.976	6.540.673.978
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.461.095.716	3.902.239.985
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	(5.643.053.933)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.461.095.716	9.545.293.918
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		486.182.510.663	312.195.848.724



Phạm Đình Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Bùi Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	294.996.622.821	247.417.200.156
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	34.110.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		294.996.622.821	247.383.090.156
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	25	278.699.617.504	223.370.184.899
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16.297.005.317	24.012.905.257
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	6.448.305.665	6.294.303.232
7. Chi phí tài chính	22	27	3.071.993.067	3.927.254.981
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.983.451.583	3.911.428.772
8. Chi phí bán hàng	25	28	5.022.115.709	11.467.328.558
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	11.018.778.596	10.976.900.872
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		3.632.423.610	3.935.724.078
11. Thu nhập khác	31		107.240.745	364.184.537
12. Chi phí khác	32		-	24.560.467
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		107.240.745	339.624.070
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.739.664.355	4.275.348.148
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	278.568.639	
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		3.461.095.716	4.275.348.148
17. Lỗ/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	161	199

Phạm Đình Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Bùi Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019*

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.739.664.355	4.275.348.148
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.275.501.970	1.326.152.116
- Các khoản dự phòng	03	(20.000.000)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.782.209	(279.105)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.057.012.572)	(6.275.453.662)
- Chi phí lãi vay	06	2.983.451.583	3.911.428.772
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.929.387.545	3.237.196.269
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(14.276.973.628)	17.416.264.469
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(165.269.888.753)	(157.201.373.185)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.260.893.975)	6.538.812.566
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.334.136.709)	(1.196.707.143)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.925.445.553)	(3.982.387.092)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	54.000.000	55.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(95.250.000)	(124.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(186.179.201.073)	(135.257.694.116)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(151.760.134)	(745.844.781)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(75.000.000.000)	(108.510.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	74.190.000.000	104.815.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.103.025.792	6.150.641.888
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.141.265.658	1.709.797.107
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	357.278.441.419	290.917.498.867
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(181.613.232.353)	(165.299.047.415)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.289.500.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	172.375.709.066	125.618.451.452
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(6.662.226.349)	(7.929.445.557)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.960.887.570	12.779.374.325
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(7.782.209)	279.105
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	3.290.879.012	4.850.207.873



Phạm Đình Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Bùi Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3528/QĐ-BNN-DMDN ngày 16/05/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận kinh doanh lần đầu số 0103014682 ngày 23/11/2006 và thay đổi lần thứ 5 số 0100102830 ngày 06/08/2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 215.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2019 là 109 người (tại ngày 31/12/2018 là 103 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- ✓ Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;
- ✓ Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vecni;
- ✓ Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim;
- ✓ Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sơn, màu, vecni trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ xi măng, gạch, ngói, đá, cát, sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- ✓ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng;
- ✓ Bốc xếp hàng hóa; Vận tải bằng đường bộ; Xây dựng công trình và kỹ thuật dẫn dụng khác như đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê;
- ✓ Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác như chống thấm cho các công trình dân dụng, công nghiệp;
- ✓ Chế biến nông sản, lương thực, thực phẩm; Thương nghiệp bán buôn, bán lẻ lương thực, nông sản, vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y) và kinh doanh tổng hợp;
- ✓ Sản xuất nước giải khát; Đại lý bán buôn, bán lẻ gas, chất đốt; Kinh doanh và sản xuất bao bì thực phẩm; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- ✓ Bán buôn, bán lẻ và đại lý sắt thép, ống thép kim loại màu;
- ✓ Xuất nhập khẩu trực tiếp lương thực, thực phẩm; Xây dựng công trình dân dụng và hạng mục công trình công nghiệp; Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; Nuôi trồng thủy, hải sản;
- ✓ Dịch vụ dạy nghề công nhân kỹ thuật, giới thiệu việc làm; Dịch vụ ăn uống, nhà hàng;
- ✓ Cho thuê bất động sản, nhà, kho bãi; Kinh doanh vận tải, đại lý vận tải đường bộ, đường thủy.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ✓ Chế biến nông sản, lương thực, thực phẩm; Thương nghiệp bán buôn, bán lẻ lương thực, nông sản, vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y) và kinh doanh tổng hợp;
- ✓ Cho thuê bất động sản, nhà, kho bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)****Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
1	Xí nghiệp Xuất nhập khẩu I	Thị trấn Thái Hòa, Tân Uyên, Bình Dương
2	Trung tâm Dịch vụ Giới thiệu Sản phẩm Vinh Hà	9A Vinh Tuy, Vinh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội
3	Xí nghiệp Chế biến Nông sản Thực phẩm Vinh Tuy	9A Vinh Tuy, Vinh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội
4	Xí nghiệp Xây dựng số 2	9A Vinh Tuy, Vinh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội
5	Trung tâm Kinh doanh Lương thực Gia Lâm	Số 1, ngõ 100, Sái Đồng, Long Biên, Hà Nội
6	Trung tâm Kinh doanh Lương thực Thanh Trì	Thị trấn Văn Điển, Thanh Trì, Hà Nội

2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Kỷ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại các thuyết minh số 13;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b và c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

12
CÔNG TY
+ ĐĂNG
0
12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị quản lý	03
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình khác là phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà xưởng do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác hao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định không đủ điều kiện ghi nhận tài sản được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Nợ phải trả**

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cũng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	266.348.349	298.655.190
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.024.530.663	9.662.232.380
Cộng	3.290.879.012	9.960.887.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	169.000.000.000	169.000.000.000	168.190.000.000	168.190.000.000
a) Ngắn hạn	169.000.000.000	169.000.000.000	108.190.000.000	108.190.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	169.000.000.000	169.000.000.000	108.190.000.000	108.190.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hà Nội	83.000.000.000	83.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt - CN Đông Đô	15.000.000.000	15.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Chương Dương	46.000.000.000	46.000.000.000	48.190.000.000	48.190.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
b) Dài hạn	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hà Nội	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000

Ghi chú:

- (i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và không được phân loại là tương đương tiền.

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.141.369.600	-	15.141.369.600	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (i)	15.141.369.600	-	15.141.369.600	-	-	-

Ghi chú:

- (i) Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 05/03/1994 với Công ty Tungshing Development INC để thành lập Công ty TNHH FTC - Tungshing nhằm mục đích xây dựng Tòa nhà văn phòng cho thuê và kinh doanh dịch vụ văn phòng tại số 2 - 4 Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Trong đó:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Ghi chú (Tiếp theo):**

- Vốn góp của phía Việt Nam là quyền sử dụng đất tại số 2 - 4 Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
- Lợi nhuận được phân chia cho các bên sẽ do Hội đồng Quản trị công ty liên doanh quyết định sau khi đã trả tất cả các loại thuế và lập quỹ dự phòng phù hợp với quy định của pháp luật, thanh toán toàn bộ phần nợ công ty liên doanh còn phải trả.
- Tỷ lệ lợi nhuận chia cho phía Việt Nam từ năm thứ nhất đến năm thứ 10 là 30%; Từ năm thứ 11 đến năm thứ 20 là 35%; Từ năm thứ 21 đến năm thứ 30 là 40%; Từ năm thứ 31 đến khi hết hạn giấy phép là 45%.
- Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty TNHH FTC - Tung Shing có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 819.943 USD, vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2018 là 5.389.543 USD. Hoạt động chính của Công ty là Xây dựng và cho thuê, kinh doanh văn phòng.

Xác định giá trị hợp lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chỉ tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào Công ty liên kết chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn	68.435.192.415	55.312.923.998
Công ty Cổ phần Thương mại Nông sản Đức Lợi	20.421.354.200	20.421.354.200
Công ty Cổ phần Hà An Việt Nam	10.837.535.960	7.150.044.960
Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam - CN Hoà Bình	3.916.769.400	6.774.266.000
Công ty Cổ phần Phát triển Tân Thành	5.170.284.533	5.170.284.533
Doanh nghiệp tư nhân Minh Ân	3.537.595.843	3.537.595.843
Các đối tượng khác	24.551.652.479	12.259.378.462
Cộng	68.435.192.415	55.312.923.998

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.386.242.107	2.550.893.621
Công ty The Delong Co., INC	4.622.121.378	-
Công ty TNHH MTV Thành Vũ Đaklak	-	175.450.000
Các đối tượng khác	1.764.120.729	2.375.443.621
a) Dài hạn	669.239.458	689.239.458
Công ty TNHH Thảo Yên	669.239.458	689.239.458

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	10.103.477.655	-	13.073.586.106	-
- Tạm ứng	158.916.000	-	50.384.518	-
- Ký cược, ký quỹ	2.259.000.000	-	2.259.000.000	-
- CN 2 Tại HCM - Công ty TNHH Vĩnh Tiến (i)	6.553.728.571	-	8.142.621.429	-
- Trích trước chi phí làm hồ sơ đất ở Bình Dương	880.952.382	-	880.952.382	-
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Đại Phước	-	-	486.116.739	-
- Lãi dự thu	115.305.379	-	1.045.892.136	-
- Phải thu các đối tượng khác	135.575.323	-	208.618.902	-
b) Dài hạn	5.026.900.000	-	5.026.900.000	-
- Tạm ứng (ii)	5.026.900.000	-	5.026.900.000	-
Cộng	15.130.377.655	-	18.100.486.106	-

Ghi chú:

- (i) Là khoản phải thu gốc và lãi CN 2 Tại HCM - Công ty TNHH Vĩnh Tiến theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 03/VTII-TTKDLTGL ngày 16/04/2018.
- (ii) Là khoản tạm ứng cho cá nhân ông Nguyễn Văn Toàn làm các thủ tục thực hiện Dự án 9A Vĩnh Tuy, Dự án số 10 Văn Điển,.... Đến nay các dự án này đã thành lập ban quản lý dự án và có các chi phí phát sinh như: Chi phí đo đạc, khảo sát, chi phí lương... Và trong các năm tới, dự kiến các dự án này sẽ đi vào triển khai.

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP TMNS Đức Lợi	20.421.354.200	-	20.421.354.200	-
Công ty CP Phát triển Tân Thành	5.170.284.533	-	5.170.284.533	-
DNTN Minh Ấn	3.537.595.843	-	3.537.595.843	-
Công ty Cổ phần Đồng Xanh	1.979.930.000	-	1.979.930.000	-
Công ty Cổ phần Cavico Cầu Hàm	1.754.014.091	-	1.754.014.091	-
Công ty TNHH Phúc Thịnh	1.680.000.000	-	1.680.000.000	-
Công ty TNHH Thảo Yến	669.239.458	-	689.239.458	-
Ông Nguyễn Trọng Hiến	40.000.000	-	40.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	32.482.520	-	32.482.520	-
Cộng	35.284.900.645	-	35.304.900.645	-

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	13.584.406.786	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.475.514.515	-	5.475.514.515	-
Hàng hóa	202.142.901.474	-	23.288.605.935	-
Cộng	207.618.415.989	-	42.348.527.236	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Kho tàng, nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	11.601.353.542	2.627.466.284	7.127.509.921	58.980.909	257.814.684	21.673.125.340
Số cuối kỳ	11.601.353.542	2.627.466.284	7.127.509.921	58.980.909	257.814.684	21.673.125.340
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	9.172.390.455	2.610.024.640	5.457.664.176	58.980.909	253.388.918	17.552.449.098
- Khấu hao trong kỳ	214.151.694	4.983.336	163.258.328	-	3.466.668	385.860.026
Số cuối kỳ	9.386.542.149	2.615.007.976	5.620.922.504	58.980.909	256.855.586	17.938.309.124
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu kỳ	2.428.963.087	17.441.644	1.669.845.745	0	4.425.766	4.120.676.242
Số cuối kỳ	2.214.811.393	12.458.308	1.506.587.417	0	959.098	3.734.816.216

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/06/2019 là 10.959.624.719 VND (Tại ngày 31/12/2018 là 8.209.638.645 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	5.686.890.000	100.000.000	5.786.890.000
Số cuối kỳ	5.686.890.000	100.000.000	5.786.890.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	3.247.677.207	100.000.000	3.347.677.207
- Khấu hao trong kỳ	196.029.368	-	196.029.368
Số cuối kỳ	3.443.706.575	100.000.000	3.543.706.575
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ	2.439.212.793	-	2.439.212.793
Số cuối kỳ	2.243.183.425	-	2.243.183.425

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/06/2019 là 100.000.000 VND (Tại ngày 31/12/2018 là 100.000.000 VND).

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Kho tàng VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	27.095.692.802	4.073.339.774	31.169.032.576
Số dư cuối kỳ	27.095.692.802	4.073.339.774	31.169.032.576
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	17.727.593.474	2.281.359.056	20.008.952.530
Khấu hao trong kỳ	584.453.702	109.158.874	693.612.576
Số dư cuối kỳ	18.312.047.176	2.390.517.930	20.702.565.106
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	9.368.099.328	1.791.980.718	11.160.080.046
Số dư cuối kỳ	8.783.645.626	1.682.821.844	10.466.467.470

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty không thu thập được thông tin tài sản so sánh phù hợp vì vậy chưa xác định được giá trị hợp lý này và vì vậy chưa trình bày giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2019. Hiện tại, Công ty vẫn đang tìm kiếm công ty tư vấn độc lập phù hợp để đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/06/2019 là 6.125.246.698 VND (Tại ngày 31/12/2018 là 5.414.726.879 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)**Chi tiết các Bất động sản đầu tư**

STT	Tên BĐS Đầu tư	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
1	Kho vận điện	2.596.820.002	1.921.819.451	675.000.551
2	Quầy Thanh trí	51.870.000	51.870.000	-
3	Quầy Linh nam	45.730.801	38.002.073	7.728.728
4	Tường rào Hữu Hòa	40.548.752	40.548.752	-
5	Tường rào vận điện	52.836.187	52.836.187	-
6	Dây 04 ki ốt Vân Điện	409.090.910	179.545.454	229.545.456
7	Kho Yên Viên	408.533.800	387.187.915	21.345.885
8	Kho Sài Đồng	582.144.545	565.052.184	17.092.361
9	Kho Sài Đồng I	220.036.960	206.297.621	13.739.339
10	Nhà bán hàng ki ốt Yên Viên	42.672.200	42.672.200	-
11	Nhà LV và GTSP Trâu Quỳ	277.673.636	152.839.666	124.833.970
12	Nhà làm việc Sài Đồng	531.905.710	194.686.723	337.218.987
13	Kho số 1 Vĩnh Tuy	614.328.000	614.328.000	-
14	Kho số 2 Vĩnh Tuy	418.704.000	412.700.699	6.003.301
15	Kho số 3 Vĩnh Tuy	558.272.000	550.526.737	7.745.263
16	Nhà kho số 2 Minh Khai	1.956.240.000	1.956.240.000	-
17	Nhà kho số 4 Vĩnh Tuy - Minh Khai	169.545.600	160.622.482	8.923.118
18	Kho số 5 Vt - Minh Khai	139.060.800	131.911.133	7.149.667
19	Nhà kho Văn phòng (cạnh kho 5 Vĩnh Tuy)	49.155.000	44.579.210	4.575.790
20	Kho Đông Anh(XD)	1.363.200.000	1.363.200.000	-
21	Kho Đốc Lã (XD)	97.234.500	85.877.218	11.357.282
22	Nhà kho Đốc Lã cũ	1.215.500.000	1.215.500.000	-
23	Nhà kho số 6 Vĩnh Tuy	456.672.000	406.466.114	50.205.886
24	Nhà kho số 7 Vĩnh tuy	93.549.600	80.899.819	12.649.781
25	Kho Đốc Lã (Xây mới năm 2001)	75.444.600	64.778.147	10.666.453
26	Kho tiếp Cỏ Nhuê (TT Cầu Giấy).	411.840.000	411.840.000	-
27	Nhà kho Tây Mỗ (TT Cầu Giấy)	170.000.000	51.850.012	118.149.988
28	Kho tam giác 780MK (XN XD)	64.361.000	46.208.549	18.152.451
29	Cửa hàng giới thiệu sản phẩm Tây Mỗ	190.729.000	170.066.656	20.662.344
30	Cửa hàng giới thiệu sản phẩm Tây Mỗ	446.810.000	265.603.639	181.206.361
31	Nhà xưởng sửa chữa nành B	96.191.819	96.191.819	-
32	Nhà kho	221.237.900	98.819.888	122.418.012
33	Nhà xưởng phụ	280.019.740	280.019.740	-
34	Kho số 1	3.940.089.034	1.988.076.544	1.952.012.490
35	Kho số 2	4.362.551.951	2.126.744.082	2.235.807.869
36	Kho số 3	4.191.851.190	2.043.527.458	2.148.323.732
37	Kho số 4	2.151.538.635	1.048.875.086	1.102.663.549
38	Kho số 5	691.418.784	337.066.657	354.352.127
39	Bê cứu hoà, trụ cò, Xd khung vách	196.199.405	181.121.617	15.077.788
40	Tường rào	100.372.000	56.877.468	43.494.532
41	Văn phòng	625.569.376	304.965.071	320.604.305
42	Cần tin	188.618.465	91.951.501	96.666.964
43	Nhà để xe	61.435.728	29.949.916	31.485.812
44	Nhà ở công nhân viên	311.428.946	151.821.618	159.607.328
Cộng		31.169.032.576	20.702.565.106	10.466.467.470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án 9A Vĩnh Tuy, 780 Minh Khai	4.463.888.974	4.360.898.065
Dự án số 10 Thị trấn Văn Điển	1.550.136.060	1.513.786.327
Dự án số 21 Sài Đồng	85.262.178	83.141.777
Dự án Số 1, ngõ 100 Sài Đồng	371.183.828	360.884.737
Cộng	6.470.471.040	6.318.710.906

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	2.425.268.029	36.638.634
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	25.268.029	36.638.634
Chi phí lãi vay (i)	2.400.000.000	-
b) Chi phí trả trước dài hạn	5.707.983.533	5.762.476.219
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	282.094.541	350.443.375
Chi phí dự án hợp tác kinh doanh tại 231 Cầu Giấy	3.148.508.824	3.198.508.824
Các khoản khác	2.277.380.168	2.213.524.020

Ghi chú:

- (i) Là khoản lãi vay Công ty dùng để mua hàng hóa, tuy nhiên lô hàng chưa bán được nên Công ty chưa hạch toán chi phí.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	21.235.783.315	21.235.783.315	26.086.154.596	26.086.154.596
Công ty TNHH Vận Tài Châu Giang	5.540.669.695	5.540.669.695	877.243.695	877.243.695
Công ty CP Xây dựng D&T Việt Nam	5.400.828.780	5.400.828.780	5.400.828.780	5.400.828.780
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt nam	3.250.000.000	3.250.000.000	3.250.000.000	3.250.000.000
Công ty TNHH TMNS Gia Huy	2.515.430.000	2.515.430.000	-	-
Công ty The Delong Co., INC	-	-	5.808.405.807	5.808.405.807
Công ty The Scoular Company	-	-	5.647.178.464	5.647.178.464
Đối tượng khác	4.528.854.840	4.528.854.840	5.102.497.850	5.102.497.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	418.861.368	484.870.497	730.844.895	172.886.970
Thuế xuất, nhập khẩu	-	141.880.332	141.880.332	-
Thuế thu nhập cá nhân	86.610	64.862.213	43.263.585	21.685.238
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6.817.412.412	6.817.412.412	-
Các loại thuế khác	-	207.600.878	207.600.878	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	418.947.978	7.716.626.332	7.941.002.102	194.572.208
b) Phải thu	Số đầu kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.222.825.953	278.568.639	-	944.257.314
Cộng	1.222.825.953	278.568.639	-	944.257.314

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	10.339.197.894	8.155.054.011
Doanh thu trả trước cho thuê kho	1.375.486.364	306.769.544
Doanh thu nhận trước lãi tiền gửi có kỳ hạn	7.003.073.978	5.887.647.515
Doanh thu chưa thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	1.960.637.552	1.960.637.552
b) Dài hạn	10.912.298.452	12.934.571.775
Doanh thu trả trước cho thuê kho	1.418.181.815	2.460.136.362
Doanh thu chưa thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	9.494.116.637	10.474.435.413
Cộng	21.251.496.346	21.089.626.386

Ghi chú:

- (i) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01-2016/HĐHTKD-VHF-ĐP ngày 01/12/2016 ký giữa Công ty với Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Đại Phước, hai bên cùng hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng Tòa nhà văn phòng tại 231 Cầu Giấy, thời hạn hợp tác là 42 năm kể từ ngày 01/12/2016. Lợi nhuận Công ty được hưởng không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh và tiền để thực hiện xây dựng Dự án, được cố định 1.960.637.552 VND/năm.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác:	3.438.719.008	5.759.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược	25.200.000	290.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.117.500.000	3.289.500.000
Đối tượng khác	296.019.008	2.180.000.000
b) Phải trả dài hạn khác	100.000.000	100.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	100.000.000	100.000.000
Trong đó: Phải trả khác ngắn hạn bên liên quan	1.589.925.000	5.469.500.000
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	1.589.925.000	5.469.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	207.624.271.881	207.624.271.881	181.613.232.353	357.278.441.419	31.959.062.815	31.959.062.815
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hà Nội (i)	89.774.427.122	89.774.427.122	62.218.022.179	150.828.620.367	1.163.828.934	1.163.828.934
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ (ii)	82.073.158.380	82.073.158.380	47.839.949.140	108.424.334.295	21.488.773.225	21.488.773.225
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Chương Dương (iii)	35.776.686.379	35.776.686.379	71.455.261.034	98.025.486.757	9.206.460.656	9.206.460.656
Vay cá nhân	-	-	100.000.000		100.000.000	100.000.000

Ghi chú:

- (i) Hợp đồng vay số 1500LAV201902784 ngày 22/05/2019 giữa Công ty với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Hà Nội, hạn mức 120 tỷ VND, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày kí Hợp đồng tín dụng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Hợp đồng vay số 01/2019/6022503/HĐTD ngày 19/06/2019 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Tây Hồ, hạn mức vay 90 tỷ VND, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày kí Hợp đồng tín dụng. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iii) Hợp đồng vay số 01/2019/6022503/HĐTD ngày 19/06/2019 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Chương Dương, hạn mức vay 40 tỷ VND, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày kí Hợp đồng tín dụng. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU*a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	215.000.000.000	6.540.673.978	(5.643.053.933)	215.897.620.045
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	9.545.293.918	9.545.293.918
Số dư đầu kỳ này	215.000.000.000	6.540.673.978	3.902.239.985	225.442.913.963
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	3.461.095.716	3.461.095.716
Phân phối lợi nhuận (i)	-	585.335.998	(3.902.239.985)	(3.316.903.987)
Số dư cuối kỳ	215.000.000.000	7.126.009.976	3.461.095.716	225.587.105.692

Ghi chú:

- (i) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 số 01/2019/NQĐHĐCĐ13/VHF ngày 23/04/2019 phân phối lợi nhuận như sau:
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển: 585.335.998 VND.
 - Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi: 195.111.990 VND.
 - Chia Cổ tức cho các cổ đông: 3.121.791.988 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ	Số tiền (VND)	Tỷ lệ
Tổng Công ty Lương thực miền Bắc	109.650.000.000	51%	109.650.000.000	51%
Các cổ đông khác	105.350.000.000	49%	105.350.000.000	49%
Cộng	215.000.000.000	100%	215.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Vốn góp đầu kỳ	215.000.000.000	215.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	215.000.000.000	215.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.500.000	21.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.500.000	21.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.500.000	21.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.500.000	21.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.500.000	21.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
USD	7.072,91	7.266,29

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với bản cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Kỳ này	Hoạt động kinh doanh	Hoạt động kinh doanh	Tổng cộng
	lương thực và khác	bất động sản	
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	279.354.439.805	15.642.183.016	294.996.622.821
Khấu hao và chi phí phân bổ	266.197.425.756	12.502.191.748	278.699.617.504
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			16.040.894.305
Doanh thu tài chính			6.448.305.665
Chi phí tài chính			3.071.993.067
Thu nhập khác			107.240.745
Lợi nhuận sau thuế TNDN			3.739.664.355
Tài sản bộ phận	286.040.611.156	10.466.467.470	296.507.078.626
Tài sản không phân bổ			189.675.432.037
Tổng tài sản			486.182.510.663
Nợ phải trả bộ phận	49.811.475.667	2.793.668.179	52.605.143.846
Nợ phải trả không phân bổ			207.990.261.125
Tổng nợ phải trả			260.595.404.971

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	279.354.439.805	231.770.913.248
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.642.183.016	15.646.286.908
Cộng	294.996.622.821	247.417.200.156

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	266.197.425.756	216.303.947.237
Giá vốn cung cấp dịch vụ	12.502.191.748	7.066.237.662
Cộng	278.699.617.504	223.370.184.899

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.057.012.572	6.275.453.662
Doanh thu tài chính khác	158.996.325	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	232.296.768	18.849.570
Cộng	6.448.305.665	6.294.303.232

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.983.451.583	3.911.428.772
Lỗ chênh lệch tỷ giá	88.541.484	15.826.209
Cộng	3.071.993.067	3.927.254.981

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	579.971.502	842.232.255
Chi phí khấu hao	11.472.498	37.070.982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.639.981.242	9.307.785.037
Chi phí khác bằng tiền	790.690.467	1.280.240.284
Cộng	5.022.115.709	11.467.328.558

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.608.472.126	7.271.407.664
Chi phí công cụ dụng cụ, vật liệu	137.736.841	215.685.203
Chi phí khấu hao	463.932.558	798.495.929
Chi phí thuế, phí lệ phí	377.650.395	351.819.206
Chi phí dịch vụ mua ngoài	302.621.266	372.781.454
Chi phí khác bằng tiền	3.128.365.410	1.966.711.416
Cộng	11.018.778.596	10.976.900.872

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.188.443.628	8.203.409.208
Chi phí công cụ dụng cụ, vật liệu	188.109.384	630.667.848
Chi phí khấu hao	1.275.501.970	1.326.152.116
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.002.774.067	9.969.384.743
Chi phí khác bằng tiền	10.708.733.682	8.961.832.997
Cộng	28.363.562.731	29.091.446.912

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các Kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành Kỳ này	278.568.639	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	278.568.639	-
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi Lỗ trước thuế	3.739.664.355	4.275.348.148
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	2.731.414
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	-	2.731.414
Chuyển lỗ	2.346.821.157	4.278.079.562
Thu nhập chịu thuế	1.392.843.198	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	278.568.639	-

Ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được trừ trên, Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể (ngoài giá trị điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế như trên). Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.461.095.716	4.275.348.148
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.461.095.716	4.275.348.148
	21.500.000	21.500.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	161	199

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, ngoài các Thuyết minh số 19, Công ty có các số dư và giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	Bản chất bên liên quan	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
<i>Bán hàng hóa, nguyên liệu</i>			
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	Công ty mẹ	23.595.040.000	13.581.902.500
Công ty Cổ phần XNK Lương thực Thực phẩm Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	254.375.000	-
<i>Mua nguyên vật liệu, hàng hóa</i>			
Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	Cùng Công ty mẹ	-	4.480.515.000
CN TCT Lương Thực Miền Bắc tại Sa Đéc	Cùng Công ty mẹ	7.855.130.000	-
Tổng kho An Giang - TCT Lương thực Miền Bắc	Cùng Công ty mẹ	3.730.587.500	-
Công ty Cổ Phần Bột Mỳ Vinafood 1	Cùng Công ty mẹ	394.800.000	-
<i>Thu nhập Ban Giám đốc, lương và thù lao Hội đồng Quản trị</i>			
		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Thu nhập của HĐQT, Ban Giám đốc		1.236.311.862	1.183.301.546
		<u>1.236.311.862</u>	<u>1.183.301.546</u>

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Tại ngày 30/06/2019, hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	207.624.271.881	31.959.062.815
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	3.290.879.012	9.960.887.570
Nợ thuần	204.333.392.869	21.998.175.245
Vốn chủ sở hữu	225.587.105.692	225.442.913.963
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>91%</u>	<u>9,8%</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.290.879.012	9.960.887.570
Phải thu khách hàng và phải thu khác	46.021.669.425	35.849.509.459
Đầu tư tài chính	169.000.000.000	168.190.000.000
Các khoản ký quỹ	2.259.000.000	2.259.000.000
Cộng	220.571.548.437	216.259.397.029
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	207.624.271.881	31.959.062.815
Phải trả người bán và phải trả khác	24.774.502.323	31.945.654.596
Chi phí phải trả	362.701.262	179.468.300
Cộng	232.761.475.466	64.084.185.711

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phân ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác như cổ phiếu.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yếu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 5 năm trở lên</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.290.879.012	-	3.290.879.012
Phải thu khách hàng và phải thu khác	46.021.669.425	-	46.021.669.425
Đầu tư tài chính	169.000.000.000	-	169.000.000.000
Các khoản ký quỹ	2.259.000.000	-	2.259.000.000
Cộng	220.571.548.437	-	220.571.548.437
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	207.624.271.881	-	207.624.271.881
Phải trả người bán và phải trả khác	24.674.502.323	100.000.000	24.774.502.323
Chi phí phải trả	362.701.262	-	362.701.262
	232.661.475.466	100.000.000	232.761.475.466
Chênh lệch thanh khoản thuần	(12.089.927.029)	(100.000.000)	(12.189.927.029)
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 5 năm trở lên</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.960.887.570	-	9.960.887.570
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.849.509.459	-	35.849.509.459
Đầu tư tài chính ngắn hạn	108.190.000.000	60.000.000.000	168.190.000.000
Các khoản ký quỹ	2.259.000.000	-	2.259.000.000
Cộng	156.259.397.029	60.000.000.000	216.259.397.029
Số đầu kỳ			
Các khoản vay	31.959.062.815	-	31.959.062.815
Phải trả người bán và phải trả khác	31.845.654.596	100.000.000	31.945.654.596
Chi phí phải trả	179.468.300	-	179.468.300
Cộng	63.984.185.711	100.000.000	64.084.185.711
Chênh lệch thanh khoản thuần	92.275.211.318	59.900.000.000	152.175.211.318

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 đã được soát xét.



Phạm Đình Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Bùi Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền
Người lập biểu